HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ IA PHANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21 /NQ-HĐND	*Ia Phang, ngày 17 tháng 01 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
V/v thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA PHANG
KHÓA V- KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số: 04/TTr-UBND ngày 13/01/2022 về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 như nội dung tờ trình số: 04/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của UBND xã Ia Phang.

Điều 2. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022.

Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu :

1. Thu nhập bình quân đầu người: 43.490 triệu đồng/người/năm;
2. Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp chiếm 47,57%; Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng chiếm 30,46% và thương mại dịch vụ chiếm 21,97%.
3. Tổng diện tích gieo trồng của nhân dân: 6.525 ha.
4. Tổng đàn gia súc, gia cầm: 25.989 con (Trong đó đàn gia súc: 11.124 con).
5. Dân số cuối năm: 2405 hộ; 12.029 khẩu.
6. Duy trì tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo theo tiêu chí mới giảm 1,7% / năm.
7. Lao động trong độ tuổi: 6531 người; Có việc làm ổn định: 2.226 người;
8. Duy trì sỹ số học sinh: 99%; Đi học đúng độ tuổi: 98%;
9. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 16%;
10. Tỷ lệ % người tham gia BHYT đạt trên 50%;

11. Tiếp tục giữ vững 9/9 thôn văn hóa; Tiếp tục khắc phục những tiêu chí còn tụt hậu so với bộ tiêu chí NTM theo bộ tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025, quyết tâm giữ vững danh hiệu xã đạt chuẩn Nông thôn mới.

12. Giao quân đạt chỉ tiêu 100%; huấn luyện dân quân đạt trung bình khá trở lên; An ninh chính trị - Trật tự an toàn xã hội giữ vững và ổn định.

(Có Tờ trình số 04 /TTr-UBND ngày 13 / 01 / 2022 của UBND xã kèm theo)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành; Giao Thường trực HĐND xã, hai ban HĐND xã và đại biểu HĐND xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ia Phang, khóa V, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 17 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:
- TT HĐND huyện (b/c);
- Phòng Tư pháp huyện (t/đ);
- TT. Đảng ủy (b/c);
- CT,các PCT HĐND, UBND xã(b/c);
- Hai Ban HĐND xã(b/c);
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, CVHĐ.

CHỦ TỊCH

Đương Đình Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ IA PHANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04 /TTr-UBND	*Ia Phang, ngày 13 tháng 01 năm 2021*

TỜ TRÌNH
V/v đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

Kính gửi: Kỳ họp thứ Tư, HĐND xã, khóa V.

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2021, UBND xã xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2022 như sau:

(Có báo cáo và bảng biểu chi tiết kèm theo).

Để có cơ sở giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 cho các ban, ngành đúng luật định. UBND xã kính trình Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp lần Tư xem xét quyết định./.

Nơi nhận:
- TT Đảng Ủy; HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, CVUB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Trần Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA PHANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

PHỤ LỤC
THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số: 248/BC-UBND ngày 30 tháng 12năm 2021 của UBND xã Ia Phang)

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	KH 2021	TH 6 tháng năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2021 so với TH năm 2020(%)	KH năm 2022	KH năm 2022 so với TH năm 2021(%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=6/3*	*8*	*9=8/4*
A. SẢN XUẤT KINH TẾ								
I. TỔNG THU NHẬP								
* Theo giá cố định 2010	Tỷ đồng	**577.96**	**613.17**	**522.99**	**604.89**	*104.7*	**649.47**	*105.92*
Nhân khẩu cuối năm	**Người**	**11,656**	**11,889**	**11,725**	**11,889**	*102.0*	**11,973**	*100.7*
Thu nhập b quân đầu người								
* Thu nhập theo giá hiện hành	Tr đồng	40.490	42.380	39.193	41.256	*101.9*	43.490	*102.6*
Tổng giá sản xuất hàng hóa								
(Theo giá cố định năm 2010)	Tỷ đồng	**577.96**	**613.17**	**522.99**	**604.89**	*104.7*	**649.47**	*105.9*
1. GT sản xuất CN-TTCN-XD	Tỷ đồng	169.64	176.60	158.940	176.60	*104.1*	197.80	*112.0*
2. GT Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	119.68	128.57	110.64	130.17	*108.8*	142.71	*111.0*
3. GT Sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	288.64	308.00	253.40	298.12	*103.3*	308.96	*100.3*
*** Tổng giá sản xuất hàng hóa**								
(Theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	**870.94**	**918.10**	**817.11**	**896.21**	*102.9*	**1015.11**	*110.6*
1. GT sản xuất CN-TTCN-XD	Tỷ đồng	182.32	241.20	214.67	241.20	*132.3*	275.30	*114.1*
2. GT Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	238.50	191.80	170.70	182.80	*76.6*	239.60	*124.9*
3. GT Sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	450.12	485.10	431.74	472.21	*104.9*	500.21	*103.1*
*** Cơ cấu kinh tế**	**%**	100	100	86	100	*%*	100	*%*
- Sản xuất tiểu thủ CN - XD	%	29.35	28.80	19.27	29.20	*99.5*	30.46	*105.7*
- Sản xuất thương mại dịch vụ	%	20.71	20.97	18.50	21.52	*103.9*	21.97	*104.8*
- Sản xuất nông nghiệp	%	49.94	50.23	48.45	49.28	*98.7*	47.57	*94.7*
B. Trồng trọt								
Tổng DT gieo trồng	**Ha**	**6,506.9**	**6,507.5**	**4,322.2**	**6,509.4**	**100**	**6,525.0**	**100.0**
Tổng Sản lượng LT	**Tấn**	**17,012.1**	**17,051.4**	**850.5**	**15,101.7**	**88.6**	**18,115.8**	**88.8**
Trong đó: Thóc	Tấn	2,494.7	2,536.1	850.5	715.5	28.2	2,613.0	28.7
I. Cây lương thực	**Ha**	**3,192.30**	**3,173.90**	**2,030.50**	**3,173.90**	**100.0**	**3,173.90**	**99.4**
1. Lúa tổng số		**498.9**	**498.9**	**142.5**	**498.9**	**100.0**	**498.9**	**100.0**
Năng suất	Tạ/ha	50.00	50.83	59.68	14.34	28.2	52.38	28.7
Sản lượng	Tấn	2,494.71	2,536.13	850.50	715.50	28.2	2,613.03	28.7
a. Lúa Đông xuân	***Ha***	***135.0***	***135.0***	***135.0***	***135.0***	**100**	***135.0***	**100.0**
Năng suất	Tạ/ha	51.5	53.0	63.0	53.0	100	55.0	102.9

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	KH 2021	TH 6 tháng năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2021 so với TH năm 2020(%)	KH năm 2022	KH năm 2022 so với TH năm 2021(%)
Sản lượng	Tấn	695.5	715.5	850.5	715.5	100	742.5	102.9
b. Lúa nước vụ mùa	***Ha***	***356.4***	***356.4***		***356.4***	**100**	***356.4***	**100.0**
Năng suất	Tạ/ha	50.0	50.6			0.0	52.0	0.0
Sản lượng	Tấn	1,782.0	1,803.4			0.0	1,853.3	0.0
c. Lúa đồi	***Ha***	***7.5***	***7.5***	***7.5***	***7.5***	**100.0**	***7.5***	**100.0**
Năng suất	Tạ/ha	22.9	23.0			0.0	23.0	0.0
Sản lượng	Tấn	17.2	17.3			0.0	17.3	0.0
2. Ngô cả năm	**Ha**	**2,693.4**	**2,675.0**	**1,888.0**	**2,675.0**	**100**	**2,675.0**	**99.3**
Năng suất	Tạ/ha	53.9	54.3		53.8	**99.0**	56.5	**99.8**
Sản lượng	Tấn	14,517.4	14,515.2		14,386.2	**99.1**	15,502.8	**99.1**
Trong đó: Ngô lai	***Ha***	***2,640.0***	***2,640.0***	***1,863.0***	***2,640.0***	**100**	***2,640.0***	**100.0**
Năng suất	Tạ/ha	54.0	54.3		54.3	**100**	58.0	**100.6**
Sản lượng	Tấn	14,256.0	14,336.7		14,335.2	**100**	15,312.0	**100.6**
Ngô địa phương	***Ha***	***53.4***	***35.0***	***25.0***	35.0	**100**	***35.0***	**65.5**
Năng suất	Tạ/ha	52.0	51.0		51.0	**100**	54.5	**98.1**
Sản lượng	Tấn	277.7	178.5		178.6	**100**	190.8	**64.3**
II. Cây có củ	**Ha**	**388.0**	**383.0**	**370.0**	**405.0**	**105.7**	**425.0**	**104.4**
1. Sắn	**Ha**	**340.0**	**335.0**	**335.0**	**335.0**	**100**	**335.0**	**98.5**
Năng suất	Tạ/ha	173.5	183.0			**0.0**	190.0	**0.0**
Sản lượng	Tấn	5,899.0	6,130.5			**0.0**	6,365.0	**0.0**
2. Khoai các loại	**Ha**	**48.0**	**48.0**	**35.0**	**70.0**	**145.8**	**90.0**	**145.8**
Năng suất	Tạ/ha	91.0	91.0	96.0	87.0	**95.6**	92.0	**95.6**
Sản lượng	Tấn	436.8	436.8	336.0	609.0	**139.4**	828.0	**139.4**
III. Cây thực phẩm	**Ha**	**1,079.0**	**1,034.0**	**509.0**	**1,002.0**	**96.9**	**970.0**	**92.9**
1. Đậu các loại	**Ha**	**509.0**	**514.0**	**235.0**	**532.0**	**103.5**	**520.0**	**104.5**
Năng suất	Tạ/ha	7.5	7.5	7.3	7.5	**100**	7.6	**100.0**
Sản lượng	Tấn	381.8	385.5	171.6	399.0	**103.5**	395.2	**104.5**
2. Rau các loại	**Ha**	**570.0**	**520.0**	**274.0**	**470.0**	**90.4**	**450.0**	**82.5**
Năng suất	Tạ/ha	116.2	120.5	132.0	120.0	**99.6**	123.5	**103.3**
Sản lượng	Tấn	6,623.4	6,266.0	3,616.8	5,640.0	**90**	5,557.5	**85.2**
IV. Cây CNNN	**Ha**	**382.0**	**420.0**	**20.0**	**450.0**	**107.1**	**450.0**	**117.8**
1. Lạc cả năm	**Ha**	**382.0**	**420.0**	**20.0**	**450.0**	**107.1**	**450.0**	**117.8**
Năng suất	Tạ/ha	16.0	16.0			**0.0**	17.0	**0.0**
Sản lượng	Tấn	611.2	672.0			**0.0**	765.0	**0.0**
2. Cây Mía	**Ha**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**		**0.0**	
V. Cây hàng năm khác	**Ha**	**98.1**	**99.0**	**55.7**	**104.0**	**105.1**	**112.0**	**106.0**
1. Ngô lấy thân	**Ha**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**		**0.0**	
2. Cỏ chăn nuôi	**Ha**	**59.5**	**60.0**	**53.0**	**65.0**	**108.3**	**70.0**	**109.2**
Năng suất	Tạ/ha	1,101.0	1,135.0	1,135.0	1,135.0	**100**	1,135.0	**103.1**
Sản lượng	Tấn	6,551.0	6,810.0	6,015.5	7,377.5	**108.3**	7,945.0	**112.6**
3. Ớt	**Ha**	**7.0**	**7.0**	**2.7**	**7.0**	**100.0**	**7.0**	**100.0**

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	KH 2021	TH 6 tháng năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2021 so với TH năm 2020(%)	KH năm 2022	KH năm 2022 so với TH năm 2021(%)
Năng suất	Tạ/ha	145.5	145.5	121.0	121.0	**83.2**	145.5	**83.2**
Sản lượng	Tấn	101.9	101.9	32.7	84.7	**83.2**	101.9	**83.2**
4. Cây khác (gừng, sả,...)	**Ha**	**31.6**	**32.0**	**0.0**	**32.0**	**100.0**	**35.0**	**101.3**
Năng suất	Tạ/ha	106.0	112.0	0.0	0.0	**0.0**	112.0	**0.0**
Sản lượng	Tấn	335.0	358.4	0.0	0.0	**0.0**	392.0	**0.0**
VI. Cây CNDN	**Ha**	**1,254.8**	**1,274.3**	**1,229.8**	**1,257.3**	**98.7**	**1,269.9**	**100.2**
1. Hồ tiêu	**Ha**	**389.4**	**392.4**	**389.4**	**392.4**	**100**	**397.4**	**100.8**
- Trồng mới	Ha	1.5	3.0	0.0	3.0	**100**	5.0	**200.0**
- Trong đó tái canh	Ha	1.5						**0.0**
- Chăm sóc XDCB	Ha		1.5	1.5	1.5	**100**	4.5	
- DT Kinh doanh	Ha	387.9	387.9	387.9	387.9	**100**	387.9	**100.0**
Năng suất	Tạ/ha	35.0	34.5	30.5	34.5	**100**	35.0	**98.6**
Sản lượng tiêu đen	Tấn	1,357.65	1,338.26	1,183.10	1,338.26	**100**	1,357.65	**98.6**
2. Cà phê tổng số	**Ha**	**246.0**	**258.5**	**241.0**	**258.5**	**100**	**263.5**	**105.1**
- Trồng mới	Ha	17.0	17.5	0.0	17.5	**100**	5.0	**102.9**
- Tái canh	Ha	4.4	5.0	0.0	0.0	**0.0**		**0.0**
- Chăm sóc XDCB	Ha	30.0	19.0	19.0	19.0	**100**	17.5	**63.3**
- Kinh doanh	Ha	199.0	222.0	222.0	222.0	**100**	241.0	**111.6**
Năng suất	Tạ/ha	40.0	36.0	36.0	36.0	**100**	37.0	**90.0**
Sản lượng nhân	Tấn	796.0	799.20	799.20	799.20	**100**	891.70	**100.4**
*** Cà phê ND**	**Ha**	**246.0**	**258.5**	**241.0**	**258.5**	**100**	**263.5**	**105.1**
- Trồng mới	Ha	17.0	17.5	0.0	17.5	**100**	5.0	**102.9**
- Trong đó tái canh	Ha	4.4	5.0	0.0	0.0	**0**		**0.0**
- Chăm sóc XDCB	Ha	30.0	19.0	19.0	19.0	**100**	17.5	**63.3**
- Kinh doanh	Ha	199.0	222.0	222.0	222.0	**100**	241.0	**111.6**
Năng suất	Tạ/ha	40.0	36.0	36.0	36.0	**100**	37.0	**90.0**
Sản lượng nhân	Tấn	796.0	799.20	799.20	799.20	**100**	891.70	**100.4**
*** Cà phê doanh nghiệp**	**Ha**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**		**0.0**	
3. Cao su tổng số	**Ha**	**183.0**	**183.0**	**163.0**	**163.0**	**89.1**	**163.0**	**89.1**
- Trồng mới	Ha	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	
- Tái canh	Ha	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	
- Chăm sóc XDCB	Ha	40.0	40.0	40.0	40.0	**100**	40.0	**100.0**
- Kinh doanh	Ha	143.0	143.0	123.0	123.0	**86**	123.0	**86.0**
Năng suất	Tạ/ha	14.0	10.5	10.5	10.5	**100**	10.5	**75.0**
Sản lượng	Tấn	200.2	150.2	129.2	129.2	**86**	129.2	**64.5**
*** Cao su doanh nghiệp**		**98.0**	**98.0**	**98.0**	**98.0**	**100**	**98.0**	**100.0**
- Trồng mới	Ha	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	
- Tái canh, khoanh nuôi tái sinh		0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	
- Chăm sóc XDCB	Ha	20.0	20.0	20.0	20.0	**100**	20.0	**100.0**
- Kinh doanh	Ha	78.0	78.0	78.0	78.0	**100**	78.0	**100.0**
Năng suất	Tạ/ha	14.5	14.5	14.5	14.5	**100**	14.5	**100.0**

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	KH 2021	TH 6 tháng năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2021 so với TH năm 2020(%)	KH năm 2022	KH năm 2022 so với TH năm 2021(%)
Sản lượng	Tấn	113.1	113.1	113.1	113.1	100	113.1	100.0
*** Cao su nhân dân**		**85.0**	**85.0**	**65.0**	**65.0**	**76.5**	**65.0**	**76.5**
- Trồng mới	Ha	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	
- Chăm sóc XDCB	Ha	20.0	20.0	20.0	20.0	**100.0**	20.0	**100.0**
- Kinh doanh	Ha	65.0	65.0	45.0	45.0	**69.2**	45.0	**69.2**
Năng suất	Tạ/ha	13.5	12.0	12.0	12.0	**100.0**	12.0	**88.9**
Sản lượng	Tấn	87.8	78.0	54.0	54.0	**69.2**	54.0	**61.5**
4. Cây điều	**Ha**	**436.4**	**440.4**	**436.4**	**443.4**	**100.7**	**446.0**	**101.6**
- Trồng mới	Ha	50.00	4.00	0.00	7.00	**175**	5.00	**14.0**
- Chăm sóc XDCB	Ha	362.00	352.00	352.00	352.00	**100**	356.00	**97.2**
- Kinh doanh	Ha	24.40	84.40	84.40	84.40	**100**	85.00	**345.9**
Năng suất	Tạ/ha	6.8	7.1	7.1	7.1	**100**	7.2	**104.4**
Sản lượng	Tấn	17	59.9	59.9	59.9	**100**	61.2	**361.2**
VII. Cây ăn quả	**ha**	**95.8**	**104.4**	**95.8**	**105.8**	**101.3**	**112.8**	**110.4**
-Tr đó: trồng mới	ha	23.5	8.6		11.0	**127.9**	7.0	**46.8**
VIII. Cây dâu tằm	**Ha**	**1.9**	**1.9**	**0.9**	**0.9**	**47.4**	**0.9**	**47.4**
Năng suất	Tạ/ha	0.0	20.0	0.0	0.0	**0.0**	20.0	
Sản lượng	Tấn	0.0	3.8	0.0	0.0	**0.0**	1.8	
IX. Cây dược liệu (Đ.lăng, nghệ...)		**15.0**	**17.0**	**10.5**	**10.5**	**61.8**	**10.5**	**70.0**
- Trồng mới		12.5	2.0	0.0	7.0	**350**	8.0	**56.0**
C. Diện tích trồng rừng	**Ha**							
1. Diện tích trồng rừng trong QH	Ha	7.2	10.0	0.0	0.0	**0.0**	0.0	**0.0**
2. Diện tích trồng rừng ngoài QH	Ha	25.0	20.0	0.0	0.0	**0.0**	0.0	**0.0**
3. Trồng cây phân tán	Ha	0.6	7.0	0.0	7.0	**100.0**	7.0	**1,093.8**
D. Chăn nuôi								
I. Tổng đàn gia súc	Con	**10,546**	**10,676**	**10,616**	**10,819**	**101.3**	**11,124**	**102.6**
1. Đàn trâu	"	167	167	167	167	**100.0**	167	**100.0**
2. Đàn bò	"	3,652	3,722	3,672	3,672	**98.7**	3,827	**100.5**
3. Đàn heo	"	3,520	3,580	3,552	3,555	**99.3**	3,582	**101.0**
4. Đàn dê	"	3,207	3,207	3,225	3,425	**106.8**	3,548	**106.8**
II. Tổng đàn gia cầm	"	**13,820**	**13,932**	**13,716**	**13,716**	**98.4**	**14,865**	**99.2**
Sản phẩm CN		***599.5***	***608.5***	***603.9***	***609.0***	**100.1**	***622.2***	**101.6**
1. Thịt trâu hơi	Tấn	5.8	5.8	5.8	5.8	**100.0**	5.8	**100.0**
2. Thịt bò hơi		157.04	160.05	157.90	157.90	**98.7**	164.56	**100.5**
3. Thịt heo hơi	Tấn	348.34	354.28	351.51	351.80	**99.3**	354.47	**101.0**
4. Thịt dê hơi		76.97	76.97	77.40	82.20	**106.8**	85.15	**106.8**
5. Thịt gia cầm		11.30	11.39	11.21	11.21	**98.4**	12.15	**99.2**
E. Thuỷ sản								
1. DT nuôi trồng	Ha	0.5	0.5	0.5	0.5	**100.0**	0.5	**100.0**
2. Tổng Sản lượng	Tấn	1.33	1.20	1.20	1.20	100.00	1.20	90.2
F. SX CÔNG NGHIỆP								

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	KH 2021	TH 6 tháng năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2021 so với TH năm 2020(%)	KH năm 2022	KH năm 2022 so với TH năm 2021(%)
1./ Gia trị sản phẩm CN (giá hiện hành)								
Công nghiệp khai khoáng	Tr.đồng	**14.0**	**16.0**	**13.0**	**16.0**	***114.3***	**16.9**	***105.6***
Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tr.đồng	12.4	13.8	11	13.8	*111.3*	14.2	*102.9*
2./ Sản phẩm chủ yếu								
1- S phẩm cơ khí các loại	Tấn	76.25	80	68	80	*104.9*	84.66	*105.8*
2- Xay xát lương thực - NS	Tấn	2,634	2,767	2352	2,767	*105.1*	2,901	*104.8*
3- Sơ chế tiêu xuất khẩu	Tấn	2,1	1,4	1,2	1,4	*66,7*	1,512	*107,14*
4- Đá Granit	m3	19,388	20,408	17347	20,408	*105.3*	21,482	*105.3*
5- Bê tông đúc sẵn	m3	1,841	1,977	1681	1,977	*107.4*	395	*20.0*
6- Nước đá cây	m3	1.08	1.20	1	1.20	*111.1*	1.32	*110.0*
7- Giết mổ gia súc	Con	1,800	2,200	1870	2,200	*122.2*	2,315	*105.2*
8- May mặc	Nghìn cái	20.52	20.80	18	20.80	*101.4*	21.09	*101.4*
9- Bún bánh các loại	Tấn	9.70	10.10	9	10.10	*104.1*	10.20	*101.0*
10- Điện tiêu thụ	1000Kwh	2,597	2,800	2380	2,800	*107.8*	2,927	*104.5*
11- Sản lượng rượu thủ công	Nghìn Lít	16.2	18	15	18	*111.1*	19.8	*110.0*
G - GIAO THÔNG - V TẢI								
I- Vận chuyển hàng hóa								
1- Khối lượng V chuyển	1000 tấn	46.000	48.000	52.000	55.000	*119.6*	60.000	*125.0*
2- K lượng luân chuyển	1000T.Km	5060.0	5280.0	5720.0	6050.0	*119.6*	6800.0	*128.8*
2- V ận chuyển hành khách								
2.1- K lượng vận chuyển	Ngàn HK	136.08	60.0	60.0	72.0	*52.9*	75	*125*
2.2- K lượng luân chuyển	NgànHK/Km	28577	12200	12200	12200	*42.7*	13200	*108.2*
2.3- Phương tiện V chuyển		755	794	798	808	*107.0*	892	*112.3*
- Xe khách	*Chiếc*	3	3	3	3	*100.0*	4	*133.3*
- Xe tải- Bán tải	*Chiếc*	12	20	20	20	*166.7*	22	*110*
- Xe công nông	*Chiếc*	650	670	674	682	*104.9*	675	*100.7*
- Xe máy cày	*Chiếc*	60	70	70	70	*116.7*	72	*102.9*
- Xe chuyên dùng	*Chiếc*	5	5	5	5	*100.0*	6	*120*
- Xe con 4 - 7 chỗ	*Chiếc*	25	26	26	28	*112.0*	34	*130.8*
II./ Dân số cuối năm	**Người**	**11,656**	**11,889**	**11,725**	**11,889**	***102.0***	**12,029**	***101.2***
1. Dân số trung bình	Người	11,656	11,889	11,725	11,889	*102.0*	11,973	*100.7*
2. Tỷ lệ phát triển dân số	%	1.75	1.60	1.65	1.60	*91.4*	1.55	*96.9*
Trong đó: - Tăng cơ học	"	0.15	0.13	0.14	0.13	*86.7*	0.12	*92.3*
3. Tỷ lệ giảm sinh	%	0.07	0.06	0.07	0.06	*85.7*	0.05	*83.3*
4. Số hộ	Hộ	2,426	2,506	2,463	2,506	*103.3*	2,405	*96.0*
5. Hộ nghèo		132	95	110	95	*72.0*	277	*291.6*
6. Tỷ lệ hộ nghèo	%	5.44	3.79	4.47	3.79	*69.7*	0.12	*3.0*
7. Hộ thoát nghèo	Hộ	16	37	22	37	*231.3*	11	*29.730*
8. Tỷ lệ thoát nghèo	%	0.7%	1.5%	0.9%	1.5%	*223.9*	0.45	*3047.84*
9. Hộ cận nghèo	Hộ	128	118	122	118	*92.2*	*268*	*227.1*
10. Tỷ lệ cận ngheo	%	5.28%	4.71%	4.95%	4.71%	*89.2*	11.14	*97.4*

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	KH 2021	TH 6 tháng năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2021 so với TH năm 2020(%)	KH năm 2022	KH năm 2022 so với TH năm 2021(%)
2./ Lao động trong độ tuổi	**LĐ**	**5,352**	**5,920**	**5,400**	**6,202**	***115.9***	**6,531**	***110.3***
1. Số LĐ đào tạo trong năm	LĐ	320	452	100	528	*165.0*	596	*131.86*
2. Số LĐ được đào tạo	LĐ	1,330	1,458	1,352	1,912	*143.8*	2,226	*152.7*
3.Tỷ lệ LĐ được đào tạo	%	24.9%	24.6%	25.0%	30.8%	*123.9*	35,11%	*104.5*
G -THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI								
Giáo dục - Trường học	Trường	**4**	**4**	**4**	**4**	***100.0***	**4**	***100***
I./ Tổng số trẻ, học sinh	HS	2,668	2,870	2,870	2,860	*107.2*	2,884	*100.5*
- Mẫu giáo	Cháu	408	554	554	544	*133.3*	559	*100.9*
- Tiểu học	H.S	1517	1585	1585	1585	*104.48*	1590	*100.3*
- Trung học cơ sở	H.S	743	731	731	731	*98.4*	735	*100.5*
1.% Phổ cập giáo dục	%	100	100	100	100	*100.0*	100	*100*
2. % Duy trì sỹ số học sinh	%	98.8	98.8	98.8	98.8	*100.0*	99.8	*101*
III./ % TE đi học đúng tuổi								
a- Cháu mẫu giáo	%	98.00	98.00	98.50	98.00	*100.0*	99	*101*
b- Học sinh tiểu học	%	100	100	96.5	100	*100.0*	100	*100*
c- H sinh Trung học cơ sở	%	100	100	95.6	100	*100.0*	100	*100*
- Y Tế								
1. Tổng số giường bệnh	Giường	5	5	5	5	*100.0*	5	*100*
2. Tỷ lệ TE suy dinh dưỡng	%	18.5	17.8	17.8	17.8	*96.2*	16.9	*95*
3.T lệ TE dưới 1 tuổi tử vong	%	0.01	0.01	0.01	0.01	*100.0*	0.01	*100*
4. % Trẻ tiêm chủng điều liệu	%	98.8	98.8	98.8	98.8	*100.0*	100	*101.2*
5. Số người tham gia BH Y tế	người	4586	5047	4125	5579	*121.7*	5070	*100.5*
6. % người tham gia BH Y tế	%	39.34	42.45	35.18	46.93	*119.3*	42.64	*100.4*
- Đình sản	Người	5	5	4	5	*100.0*	6	*120.0*
- Dụng cụ tử cung	Người	60	60	52	60	*100.0*	51	*85.0*
- Bao cao su	Người	100	100	97	100	*100.0*	112	*112.0*
- Viên tránh thai, (uống)	Người	90	90	82	90	*100.0*	100	*111.1*
- Dùng thuốc tiêm	Người	110	110	98	110	*100.0*	115	*104.5*
- Cấy tránh thai	Người	3	3	2	3	*100.0*	5	*166.7*
- Sử dụng biện pháp khác	Người	60	60	52	60	*100.0*	71	*118.3*
- Văn hóa thông tin								
- Xây dựng làng Văn hóa	Làng	7/9	9/9	9/9	9/9	*109.1*	9/9	*100*
- Gia đình văn hóa	Hộ	2002	2052	2052	2052	*102.5*	2200	*107*
- Tỷ lệ % Gia đình văn hóa	%	82.52	81.88	83.31	81.88	*99.2*	91.5	*112*
- Giờ phát thanh	Giờ	900	1825	1120	1830	*203.3*	2300	*126*
- Sơ kết thôn làng văn hóa	Làng	7	1	0	1	*14.3*	2	*200*
H. Quốc phòng An ninh								
1. Chỉ tiêu giao quân	%	100	100	100	100	*100.0*	100	*100*
2. Chỉ tiêu ANCT - TTATXH	ĐB - ỔĐ	ĐB - ỔĐ	ĐB - ỔĐ	ĐB - ỔĐ	ĐB - ỔĐ	*ĐB - ỔĐ*	ĐB - ỔĐ	*ĐB - ỔĐ*